

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *24*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: THÔNG TIN - THƯ VIỆN
MÃ SỐ: 7320201

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Thông tin - thư viện
 - + Tiếng Anh: Library and Information Science
- Mã số ngành đào tạo: 7320201
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Library and Information Science
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Thông tin - Thư viện nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực thông tin và thư viện. Sinh viên được trang bị nền tảng kiến thức vững chắc về khoa học thư viện hiện đại, quản trị thông tin số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các hoạt động thông tin và thư viện. Chương trình hướng tới phát triển năng lực số, tư duy công nghệ, kỹ năng quản trị thông tin và dịch vụ tri thức trong môi trường số. Sinh viên được đào tạo khả năng thiết kế, xây dựng, vận hành các hệ thống thư viện số thông minh, thực hiện phân tích và khai phá dữ liệu người dùng, tối ưu hóa trải nghiệm người dùng bằng các công cụ công nghệ tiên tiến. Đồng thời, chương trình nhấn mạnh phát triển năng lực đạo đức nghề nghiệp, tinh thần đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và kỹ năng làm việc nhóm, giúp người học thích ứng linh hoạt với môi trường nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội trong kỷ nguyên số.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Thông tin - Thư viện nhằm trang bị cho sinh viên:

- Trang bị cho người học kiến thức nền tảng và liên ngành, bao gồm lý luận chính trị, triết học, lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, cùng năng lực ngoại ngữ, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế và tinh thần đổi mới, khởi nghiệp; qua đó giúp họ nhận thức, phân tích và xử lý hiệu quả các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số, đồng thời tạo nền tảng để tiếp cận các lĩnh vực chuyên sâu của ngành;

- Vận dụng kiến thức chuyên sâu về khoa học thư viện hiện đại, quản trị thông tin số, phương pháp nghiên cứu khoa học, phân tích và khai phá dữ liệu; kết hợp khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công cụ công nghệ tiên tiến để thiết kế, xây dựng, vận hành và tối ưu hóa hệ thống thông tin - thư viện thông minh, triển khai các dự án thư viện số, số hóa và bảo tồn di sản, phát triển nền tảng tri thức mở và dịch vụ tri thức số, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và trải nghiệm người dùng.

- Hình thành và phát triển kỹ năng chuyên môn và công nghệ, bao gồm tiếng Anh học thuật; thiết kế, triển khai và quản trị hệ thống thư viện số, cơ sở dữ liệu, dịch vụ thông tin số; thu thập, xử lý, phân tích, trực quan hóa và khai thác dữ liệu người dùng; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phần mềm phân tích và nền tảng truyền thông số; cùng kỹ năng triển khai các dự án số hóa, thiết kế trải nghiệm người dùng và dịch vụ tri thức số, qua đó sáng tạo nội dung và giải pháp phục vụ hoạt động thông tin thư viện;

- Phát triển kỹ năng tổ chức và quản lý thông qua việc thiết kế và điều phối các hoạt động nghiên cứu, quản trị, truyền thông; thực hiện giải quyết vấn đề, quản trị dự án, giao tiếp, thuyết trình, đàm phán và làm việc nhóm hiệu quả; đồng thời phát huy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và khả năng thích nghi trong môi trường số, đa văn hóa và biến động nhanh chóng, đặc biệt là trong các dự án và dịch vụ gắn với Thư viện số, Trí tuệ nhân tạo, Nhân văn số và dịch vụ tri thức số.

- Hình thành năng lực tự chủ, trách nhiệm và định hướng phát triển bền vững với tư duy phân biện và tư duy hệ thống; khả năng chủ động lập kế hoạch, ra quyết định, giám sát và cải tiến hoạt động chuyên môn; thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật thông tin; duy trì tinh thần học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và môi trường nghề nghiệp, đồng thời nuôi dưỡng tư duy sáng tạo và tinh thần tiên phong trong các lĩnh vực chuyên sâu của ngành.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng được kiến thức nền tảng về quản trị, truyền thông, phương pháp nghiên cứu khoa học, các nguyên lý, mô hình và quy trình trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn;

PLO 04: Áp dụng kiến thức chuyên sâu về khoa học thư viện hiện đại, quản trị thông tin số, trí tuệ nhân tạo để xây dựng và vận hành các hệ thống thông tin - thư viện hiệu quả;

PLO 05: Áp dụng các lý thuyết và kỹ thuật phân tích dữ liệu, khai phá thông tin, trực quan hóa dữ liệu nhằm giải quyết các vấn đề thực tế trong hoạt động thông tin - thư viện.

2. Về kỹ năng

PLO 06: Thiết kế được các hoạt động nghiên cứu, quản trị, truyền thông, làm việc nhóm để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp, đồng thời vận dụng tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để đề xuất và triển khai các giải pháp hiệu quả trong bối cảnh nghề nghiệp;

PLO 07: Thực hiện thành thạo kỹ năng quản trị các hệ thống thư viện số, cơ sở dữ liệu, ứng dụng các công cụ công nghệ số và AI vào vận hành và phát triển các dịch vụ thư viện thông minh;

PLO 08: Xây dựng và phát triển các giải pháp thiết kế trải nghiệm người dùng, truyền thông số, tiếp thị nội dung và phát triển thương hiệu tổ chức thông tin hiệu quả;

PLO 09: Thể hiện kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, quản lý dự án và sử dụng hiệu quả các công cụ công nghệ, kỹ thuật số trong hoạt động nghiên cứu, học tập và thực hành nghề nghiệp, kết hợp năng lực đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để thích ứng và tạo giá trị mới trong môi trường số;

PLO 10: Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11: Hình thành tư duy phản biện, tư duy hệ thống, tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập và chủ động, đảm nhận vai trò lãnh đạo khi cần thiết; xây dựng, bảo vệ quan điểm cá nhân một cách khoa học, lập kế hoạch, điều phối, giám sát và cải tiến hoạt

động chuyên môn phù hợp với bối cảnh nghề nghiệp; phát huy năng lực đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp như một phần của định hướng phát triển bền vững và khả năng thích ứng linh hoạt với thay đổi;

PLO 12: Thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội, ý thức đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các quy định pháp luật, bảo mật thông tin và quyền riêng tư trong hoạt động quản trị thông tin, ứng dụng công nghệ số và AI.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Thông tin - Thư viện có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc trong các tổ chức thông tin, thư viện, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, cơ sở giáo dục - đào tạo và doanh nghiệp công nghệ.

- Trong lĩnh vực thư viện và thông tin truyền thống - hiện đại: Chuyên viên thư viện số; cán bộ tổ chức và xử lý thông tin; cán bộ biên mục, phân loại và lập chỉ mục; chuyên viên quản trị cơ sở dữ liệu và kho lưu trữ số; cán bộ dịch vụ bạn đọc và hỗ trợ nghiên cứu.
- Trong lĩnh vực thư viện số và trí tuệ nhân tạo: Chuyên viên xây dựng và vận hành hệ thống thư viện số; chuyên viên tích hợp và ứng dụng AI trong quản trị thông tin; chuyên viên phân tích và khai phá dữ liệu người dùng; chuyên viên thiết kế trải nghiệm người dùng (UX/UI) cho hệ thống thông tin - thư viện; chuyên viên an toàn thông tin và đạo đức số.
- Trong lĩnh vực nhân văn số và dịch vụ tri thức số: Chuyên viên số hóa và bảo tồn di sản văn hóa; chuyên viên thiết kế và triển khai dịch vụ tri thức số; chuyên viên phát triển nền tảng tri thức mở và kho dữ liệu học thuật; chuyên viên phân tích và trực quan hóa dữ liệu phục vụ nghiên cứu nhân văn - xã hội; chuyên viên tiếp thị nội dung và truyền thông số cho sản phẩm/dịch vụ tri thức.
- Trong lĩnh vực quản trị thông tin và truyền thông số: Chuyên viên truyền thông số, tiếp thị nội dung, tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO/SEM); chuyên viên phát triển và quản trị thương hiệu tổ chức thông tin; chuyên viên quản lý dự án thông tin - thư viện; tư vấn chiến lược chuyển đổi số trong lĩnh vực thông tin - thư viện và văn hóa.
- Trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu: Giảng viên, trợ giảng hoặc nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo ngành Thông tin - Thư viện, Quản lý thông tin, Nhân văn số; cộng tác viên nghiên cứu trong các dự án học thuật và ứng dụng liên ngành.
- Bên cạnh các vị trí việc làm trong nước, sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực ngoại ngữ, năng lực số và khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến để tham gia thị trường lao động quốc tế hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ thông tin, thư viện, dữ liệu và tri thức số, đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên chuyển đổi số.

Với năng lực được trang bị, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong các loại hình tổ chức đa dạng: cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thông tin - thư viện, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp tư nhân, tập đoàn công nghệ, công ty truyền thông - marketing, tổ chức phi chính phủ (NGO), cơ sở giáo dục - đào tạo, hoặc tự khởi nghiệp trong lĩnh vực số.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tiếp tục theo học các chương trình sau đại học thuộc ngành Thông tin - Thư viện hoặc các ngành liên quan như Khoa học dữ liệu, Quản

trị thông tin, Truyền thông số, Nhân văn số và các lĩnh vực liên ngành khác. Sinh viên có năng lực tự học, học tập suốt đời, sẵn sàng tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên sâu về công nghệ số, phân tích dữ liệu, thiết kế trải nghiệm người dùng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, nhằm không ngừng nâng cao trình độ và thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 125 tín chỉ

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ	PLO 01
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 03
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 21</i> <i>Định hướng chuyên ngành: 28</i> <i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6</i>	55 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO10
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	07 tín chỉ	PLO 11, PLO 12

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	06	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2	28	4	68	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12		Ngoại ngữ khoa học xã hội nhân văn 1					
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
13		Ngoại ngữ khoa học xã hội nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
21	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business adminitratrion</i>	4	45	30	125	
22	INF2011	Nhập môn quản trị thông tin <i>Introduction to Information Management</i>	4	50	20	130	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
24	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
25	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
26	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
27	INF2013	Năng lực số và năng lực thông tin <i>Digital literacy and information literacy</i>	4	55	10	135	
IV		Kiến thức ngành	55				
IV.1		Các học phần bắt buộc	21				
28	LIB3133	Khoa học thư viện hiện đại <i>Modern Library Science</i>	3	42	6	102	
29	INF3031	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu <i>Database Design and Administration</i>	4	60	0	140	
30	LIB3135	Tổ chức và xử lý thông tin trong môi trường số <i>Organizing and processing information in digital environment</i>	3	40	10	100	
31	LIB3136	Ứng dụng NLP trong phân tích và xử lý thông tin <i>Application of NLP in Information Analysis and Processing</i>	4	50	20	130	
32	INF3030	Quản trị dự án (*) <i>Project Management</i>	3	42	6	102	
33	LIB3137	Trắc lượng thư mục và tổng quan hệ thống <i>Bibliometrics and System Overview</i>	4	60	0	140	
IV.2							
IV.2		Định hướng chuyên ngành (sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)	28				
IV.2.1		<i>chuyên ngành Thư viện số và Trí tuệ nhân tạo</i>	28				
34	LIB3138	Hệ thống thư viện số <i>Digital Library System</i>	4	50	20	130	
35	LIB3139	Trí tuệ nhân tạo trong thư viện (*) <i>Artificial intelligence in library</i>	4	50	20	130	
36	LIB3140	Phân tích và khai phá dữ liệu người dùng <i>User Data Analytics and Mining</i>	4	50	20	130	
37	LIB3141	Thiết kế trải nghiệm người dùng cho dịch vụ thông tin số	4	50	20	130	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>User Experience Design for Digital Information Services</i>					
38	LIB3142	An toàn thông tin và đạo đức trong môi trường số (*) <i>Information Security and Ethics in the Digital Environment</i>	4	50	20	130	
39	INF3044	Tiếp thị nội dung và tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (*) <i>Content Marketing and Search Engine Optimization</i>	4	45	30	125	
40	LIB3144	Marketing và truyền thông số <i>Marketing and Digital Communication</i>	4	50	20	130	
IV.2.2		<i>Chuyên ngành Nhân văn số và dịch vụ tri thức số</i>	28				
41	LIB3145	Cơ sở nhân văn số <i>Introduction to Digital Humanities</i>	4	45	30	125	
42	LIB3146	Số hóa và bảo tồn di sản văn hóa <i>Digitization and Preservation of Cultural Heritage</i>	4	50	20	130	
43	INF3044	Tiếp thị nội dung và tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (*) <i>Content Marketing and Search Engine Optimization</i>	4	45	30	125	
44	LIB3147	Thiết kế và triển khai dịch vụ tri thức số/thông tin số (*) <i>Designing and Deploying Digital Knowledge/Information Services</i>	4	55	10	135	
45	LIB3148	Phân tích và trực quan hóa dữ liệu <i>Data Analytics and Visualization</i>	4	50	20	130	
46	LIB3141	Thiết kế trải nghiệm người dùng cho dịch vụ thông tin số <i>User Experience Design for Digital Information Services</i>	4	50	20	130	
47	LIB3142	An toàn thông tin và đạo đức trong môi trường số (*) <i>Information Security and Ethics in the Digital Environment</i>	4	50	20	130	
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp (**)/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				
48	LIB4070	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6	0	0	300	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>					
49	LIB4071	Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong môi trường số <i>Research and Innovation Projects in the Digital Environment</i>	3	30	30	90	
50	LIB4072	Phát triển năng lực nghề nghiệp <i>Professional Competency Development</i>	3	40	10	100	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			7				
51	LIB4073	Thực tập tốt nghiệp 1 <i>Graduation Internship 1</i>	3	10	70	70	
52	LIB4074	Thực tập tốt nghiệp 2 <i>Graduation Internship 1</i>	4	15	90	95	
Tổng cộng			125				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

(*) Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.

(**) Khuyến khích sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh 